

Số: 811006/TP/051006/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Ngày: 20/6/2024
Trang: 1/5

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước sạch đầu nguồn: Nhà máy nước Hưng Phú – KV. Thạnh Hòa, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 4,2 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 10/6/2024
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong can nhựa và chai thủy tinh
5. Ngày thử nghiệm : Từ 10/6/2024 đến 18/6/2024
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
Số 2A đường Nguyễn Trãi, P. Tân An, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
7. Lưu mẫu : Không ☒ Có ☐ Đến ngày:
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Không
9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(*) Mức giới hạn
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliform (ISO)	CFU/100mL	ISO 9308 -1: 2014	0	< 3
2	Escherichia coli (ISO)	CFU/100mL	ISO 9308 -1: 2014	0	< 1
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Hàm lượng Asen (As) (ISO)	µg/L	US.EPA.Method 200.8	< 3,00 ^(a)	10
4	Hàm lượng Clo dư (ISO)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2017	< 0,85 ^(a)	Trong khoảng 0,2 - 1,0
5	Độ đục (ISO)	NTU	SMEWW 2130B:2017	< 0,70 ^(a)	2
6	Màu sắc (ISO)	TCU	SMEWW 2120C:2017	< 12 ^(a)	15
7	Mùi (ISO)	-	HD 15-TP-1.36.42	Không phát hiện mùi lạ	Không có mùi lạ
8	Vị (ISO)	-	HD 15-TP-1.36.41	Không phát hiện vị lạ	Không có vị lạ
9	pH (ISO)	-	SMEWW 4500-H ⁺ .B:2017	6,66 (tại 27,1°C)	Trong khoảng 6,0 – 8,5

Ghi chú: - (*) QCVN 01-1:2018/BYT – Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (theo yêu cầu khách hàng); - (ISO): chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025; - ^(a) là giới hạn định lượng của phương pháp thử; - KPH: không phát hiện; - MDL: giới hạn phát hiện; - (**) chỉ tiêu do nhà thầu phụ thử nghiệm; - Xem tiếp KQTN trang 2/5; 3/5; 4/5; 5/5.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH



VILAS 086

Phạm Văn Tú

GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

Số: 811006/TP/051006/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 20/6/2024
 Trang: 2/5

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(*) Mức giới hạn
Các thông số nhóm B					
<i>Thông số vi sinh vật</i>					
10	<i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2017	0	< 1
11	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> ^(iso)	CFU/100mL	ISO 16266:2006	0	< 1
<i>Thông số vô cơ</i>					
12	Hàm lượng Amoni (NH ₃ và NH ₄ tính theo N) ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .F:2017	< 0,30 ^(a)	0,3
13	Hàm lượng Antimon (Sb) ^(iso)	µg/L	US.EPA.Method 200.8	< 1,20 ^(a)	20
14	Hàm lượng Bari (Ba) ^(iso)	mg/L	US.EPA Method 200.8	< 0,03 ^(a)	0,7
15	Hàm lượng Bo (B)	mg/L	US.EPA Method 200.7	< 0,12 ^(a)	0,3
16	Hàm lượng Cadimi (Cd) ^(iso)	µg/L	US EPA Method 200.8	< 1,50 ^(a)	3
17	Hàm lượng Chì (Pb) ^(iso)	mg/L	US.EPA Method 200.8	< 0,003 ^(a)	0,01
18	Chỉ số Permanganat ^(iso)	mg/L	TCVN 6186:1996	< 2,00 ^(a)	2
19	Hàm lượng Clorua ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2017	56,72	250
20	Hàm lượng Crom tổng (Cr) ^(iso)	mg/L	US.EPA Method 200.8	< 0,01 ^(a)	0,05
21	Hàm lượng Đồng (Cu) ^(iso)	mg/L	US.EPA Method 200.8	< 0,03 ^(a)	1
22	Độ cứng ^(iso)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2017	116,00	300
23	Hàm lượng Florua (F ⁻) ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	< 0,30 ^(a)	1,5
24	Hàm lượng Kẽm (Zn) ^(iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	< 0,03 ^(a)	2
25	Hàm lượng Mangan (Mn) ^(iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	< 0,03 ^(a)	0,1
26	Hàm lượng Natri (Na) ^(iso)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	13,95	200
27	Hàm lượng Nhôm (Al) ^(iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	< 0,03 ^(a)	0,2
28	Hàm lượng Niken (Ni) ^(iso)	mg/L	US.EPA Method 200.8	< 0,009 ^(a)	0,07
29	Hàm lượng Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N) ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,53	2
30	Hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N) ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2017	< 0,01 ^(a)	0,05
31	Hàm lượng Sắt (Fe) ^(iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	< 0,05 ^(a)	0,3
32	Hàm lượng Selen (Se) ^(iso)	mg/L	US.EPA Method 200.8	< 0,006 ^(a)	0,01

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and client are reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

Số: 811006/TP/051006/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Ngày: 20/6/2024
Trang: 3/5

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(*) Mức giới hạn
33	Hàm lượng Sulfat (SO_4^{2-}) ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2017	16,65	250
34	Hàm lượng Sunfua ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .F:2017	< 0,045 ^(a)	0,05
35	Hàm lượng Thủy Ngân (Hg) ^(iso)	µg/L	US EPA Method 200.8	< 0,60 ^(a)	1
36	Hàm lượng chất rắn hòa tan (TDS) ^(iso)	mg/L	SMEWW 2540C:2017	210	1.000
37	Hàm lượng Cianua (CN^-) ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2017	< 0,007 ^(a)	0,05
Thông số hữu cơ					
a. Nhóm Alkan clo hóa					
38	Hàm lượng 1,1,1-Trichloroethane	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	< 0,2 ^(a)	2.000
39	Hàm lượng 1,2-Dicloroetan	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	< 0,2 ^(a)	30
40	Hàm lượng 1,2-Dicloroeten	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	< 0,2 ^(a)	50
41	Hàm lượng Cacbonetetraclorea	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	< 0,2 ^(a)	2
42	Hàm lượng Diclorometan	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	< 0,2 ^(a)	20
43	Hàm lượng Tetracloreten	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	< 0,2 ^(a)	40
44	Hàm lượng Tricloroeten	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	< 0,2 ^(a)	20
45	Hàm lượng Vinyl clorua	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	< 0,2 ^(a)	0,3
b. Hydrocacbua thơm					
46	Hàm lượng Benzen	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	< 0,2 ^(a)	10
47	Hàm lượng Etylbenzen	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	< 0,2 ^(a)	300
48	Hàm lượng Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	SMEWW 5530B&C:2023	< 1,0 ^(a)	1
49	Hàm lượng Styren	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	< 0,2 ^(a)	20
50	Hàm lượng Toluene	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	< 0,2 ^(a)	700
51	Hàm lượng Xylen	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	< 0,2 ^(a)	500
c. Nhóm Benzen clo hóa					
52	Hàm lượng 1,2 - Diclorobenzen	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	< 0,2 ^(a)	1.000
53	Hàm lượng Monoclorobenzen	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	< 0,2 ^(a)	300
54	Hàm lượng Triclorobenzen	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	< 0,2 ^(a)	20

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and client are reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



ISO/IEC 17025

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số: 811006/TP/051006/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 20/6/2024
Trang: 4/5

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(*) Mức giới hạn
<i>d. Nhóm chất hữu cơ phức tạp</i>					
55	(**) Hàm lượng Acrylamide	mg/L	CASE.CT.0183 (2021)	KPH (MDL = 0,0001)	0,5
56	Hàm lượng Epichlorhydrin	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	< 0,2 ^(a)	0,4
57	Hàm lượng Hexachloro butadien	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	< 0,2 ^(a)	0,6
<i>Thông số hóa chất bảo vệ thực vật</i>					
58	Hàm lượng 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.1	< 0,6 ^(a)	1
59	Hàm lượng 1,2 - Dicloropropan ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.1	< 3,0 ^(a)	40
60	Hàm lượng 1,3 - Dichloropropen ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.1	< 3,0 ^(a)	20
61	Hàm lượng 2,4-D ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	< 0,04 ^(a)	30
62	Hàm lượng 2,4 - DB ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	< 0,04 ^(a)	90
63	Hàm lượng Alachlor ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	< 0,04 ^(a)	20
64	Hàm lượng Aldicarb ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	< 0,04 ^(a)	10
65	Hàm lượng Atrazine ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	< 0,04 ^(a)	100
66	Hàm lượng Carbofuran ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	< 0,04 ^(a)	5
67	Hàm lượng Chlorpyrifos ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.2	< 3,0 ^(a)	30
68	Hàm lượng Clodane ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.3	< 0,06 ^(a)	0,2
69	Hàm lượng Clorotoluron ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	< 0,04 ^(a)	30
70	Hàm lượng Cyanazine ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	< 0,04 ^(a)	0,6
71	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.3	< 0,6 ^(b)	1
72	Hàm lượng Dichloroprop ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	< 0,04 ^(a)	100
73	Hàm lượng Fenoprop ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	< 0,04 ^(a)	9
74	Hàm lượng Hydroxyatrazine ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	< 0,04 ^(a)	200
75	Hàm lượng Isoproturon ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	< 0,04 ^(a)	9

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

Số: 811006/TP/051006/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Ngày: 20/6/2024
 Trang: 5/5

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(*) Mức giới hạn
76	Hàm lượng MCPA ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	< 0,04 ^(a)	2
77	Hàm lượng Mecoprop ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.1	< 0,04 ^(a)	10
78	Hàm lượng Methoxychlor ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.3	< 0,6 ^(a)	20
79	Hàm lượng Molinate ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	< 0,04 ^(a)	6
80	Hàm lượng Pendimetalin ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	< 0,04 ^(a)	20
81	Hàm lượng Permethrin ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-1	< 0,6 ^(a)	20
82	Hàm lượng Propanil ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	< 0,04 ^(a)	20
83	Hàm lượng Simazine ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	< 0,04 ^(a)	2
84	Hàm lượng Trifuralin ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	< 0,04 ^(a)	20
Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ					
85	Hàm lượng 2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	US EPA Method 8270D	< 0,05 ^(a)	200
86	Hàm lượng Bromat ^(iso)	mg/L	TCVN 9243:2012	< 0,006 ^(a)	0,01
87	Hàm lượng Bromodichloromethane	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	< 0,2 ^(a)	60
88	Hàm lượng Bromoform	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	< 0,2 ^(a)	100
89	Hàm lượng Chloroform	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	< 0,2 ^(a)	300
90	Hàm lượng Dibromoacetonitrile ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-2	< 3,0 ^(a)	70
91	Hàm lượng Dibromochloromethane	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	< 0,2 ^(a)	100
92	Hàm lượng Dichloroacetonitrile ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-2	< 3,0 ^(a)	20
93	Hàm lượng Dichloroacetic acid	µg/L	HD 15-SK-1.20.8	< 2,0 ^(a)	50
94	Hàm lượng Formaldehyde	µg/L	HD 15-SK-1.20.7 (US EPA method 556.1)	< 300 ^(a)	900
95	Hàm lượng Monocloramine ^(iso)	µg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2017	< 6,00 ^(a)	3.000
96	Hàm lượng Monochloroacetic acid	µg/L	HD 15-SK-1.20.8	< 2,0 ^(a)	20
97	Hàm lượng Trichloroacetic acid	µg/L	HD 15-SK-1.20.8	< 2,0 ^(a)	200
98	Hàm lượng Trichloroacetonitrile ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-2	< 0,6 ^(a)	1
Thông số nhiễm xạ					
99	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (α) ^(iso)	Bq/L	TCVN 8879:2011	< 0,072 ^(a)	0,1
100	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (β) ^(iso)	Bq/L	TCVN 8879:2011	< 0,081 ^(a)	1,0

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and client are reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

Số: 821006/TP/051006/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 20/6/2024
Trang: 1/5

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước sạch giữa nguồn: Nhà máy nước Hưng Phú - Số 368, cuối lộ 2B, KV. Thạnh Thắng, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 4,2 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 10/6/2024
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong can nhựa và chai thủy tinh
5. Ngày thử nghiệm : Từ 10/6/2024 đến 18/6/2024
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
Số 2A đường Nguyễn Trãi, P. Tân An, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
7. Lưu mẫu : Không ☒ Có ☐ Đến ngày:
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Không
9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(*) Mức giới hạn
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliform ^(ISO)	CFU/100mL	ISO 9308 -1: 2014	0	< 3
2	Escherichia coli ^(ISO)	CFU/100mL	ISO 9308 -1: 2014	0	< 1
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Hàm lượng Asen (As) ^(ISO)	µg/L	US.EPA.Method 200.8	< 3,00 ^(a)	10
4	Hàm lượng Clo dư ^(ISO)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2017	< 0,55 ^(a)	Trong khoảng 0,2 - 1,0
5	Độ đục ^(ISO)	NTU	SMEWW 2130B:2017	< 0,70 ^(a)	2
6	Màu sắc ^(ISO)	TCU	SMEWW 2120C:2017	< 12 ^(a)	15
7	Mùi ^(ISO)	-	HD 15-TP-1.36.42	Không phát hiện mùi lạ	Không có mùi lạ
8	Vị ^(ISO)	-	HD 15-TP-1.36.41	Không phát hiện vị lạ	Không có vị lạ
9	pH ^(ISO)	-	SMEWW 4500-H+.B:2017	6,64 (tại 27,1°C)	Trong khoảng 6,0 – 8,5

Ghi chú: - (*) QCVN 01-1:2018/BYT – Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (theo yêu cầu khách hàng); - (ISO): chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025; - (a) là giới hạn định lượng của phương pháp thử; - KPH: không phát hiện; - MDL: giới hạn phát hiện; - (**) chỉ tiêu do nhà thầu phụ thử nghiệm; - Xem tiếp KQTN trang 2/5; 3/5; 4/5; 5/5.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH



VILAS 086

Phạm Văn Tú

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

Số: 821006/TP/051006/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Ngày: 20/6/2024
Trang: 2/5

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(*) Mức giới hạn
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
10	<i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2017	0	< 1
11	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> (ISO)	CFU/100mL	ISO 16266:2006	0	< 1
Thông số vô cơ					
12	Hàm lượng Amoni (NH ₃ và NH ₄ tính theo N) (ISO)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .F:2017	< 0,30 ^(a)	0,3
13	Hàm lượng Antimon (Sb) (ISO)	µg/L	US.EPA.Method 200.8	< 1,20 ^(a)	20
14	Hàm lượng Bari (Ba) (ISO)	mg/L	US.EPA Method 200.8	< 0,03 ^(a)	0,7
15	Hàm lượng Bo (B)	mg/L	US.EPA Method 200.7	< 0,12 ^(a)	0,3
16	Hàm lượng Cadimi (Cd) (ISO)	µg/L	US EPA Method 200.8	< 1,50 ^(a)	3
17	Hàm lượng Chì (Pb) (ISO)	mg/L	US.EPA Method 200.8	< 0,003 ^(a)	0,01
18	Chỉ số Permanganat (ISO)	mg/L	TCVN 6186:1996	< 2,00 ^(a)	2
19	Hàm lượng Clorua (ISO)	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2017	56,72	250
20	Hàm lượng Crom tổng (Cr) (ISO)	mg/L	US.EPA Method 200.8	< 0,01 ^(a)	0,05
21	Hàm lượng Đồng (Cu) (ISO)	mg/L	US.EPA Method 200.8	< 0,03 ^(a)	1
22	Độ cứng (ISO)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2017	116,00	300
23	Hàm lượng Florua (F ⁻) (ISO)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	< 0,30 ^(a)	1,5
24	Hàm lượng Kẽm (Zn) (ISO)	mg/L	US EPA Method 200.8	< 0,03 ^(a)	2
25	Hàm lượng Mangan (Mn) (ISO)	mg/L	US EPA Method 200.8	< 0,03 ^(a)	0,1
26	Hàm lượng Natri (Na) (ISO)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	13,90	200
27	Hàm lượng Nhôm (Al) (ISO)	mg/L	US EPA Method 200.8	< 0,03 ^(a)	0,2
28	Hàm lượng Niken (Ni) (ISO)	mg/L	US.EPA Method 200.8	< 0,009 ^(a)	0,07
29	Hàm lượng Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N) (ISO)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,44	2
30	Hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N) (ISO)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2017	< 0,01 ^(a)	0,05
31	Hàm lượng Sắt (Fe) (ISO)	mg/L	US EPA Method 200.8	< 0,05 ^(a)	0,3
32	Hàm lượng Selen (Se) (ISO)	mg/L	US.EPA Method 200.8	< 0,006 ^(a)	0,01

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and client are reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

Số: 821006/TP/051006/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 20/6/2024
 Trang: 3/5

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(*) Mức giới hạn
33	Hàm lượng Sulfat (SO_4^{2-}) ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2017	17,93	250
34	Hàm lượng Sunfua ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .F:2017	< 0,045 ^(a)	0,05
35	Hàm lượng Thủy Ngân (Hg) ^(iso)	µg/L	US EPA Method 200.8	< 0,60 ^(a)	1
36	Hàm lượng chất rắn hòa tan (TDS) ^(iso)	mg/L	SMEWW 2540C:2017	220	1.000
37	Hàm lượng Cianua (CN^-) ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2017	< 0,007 ^(a)	0,05
Thông số hữu cơ					
a. Nhóm Alkan clo hóa					
38	Hàm lượng 1,1,1-Trichloroethane	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	< 0,2 ^(a)	2.000
39	Hàm lượng 1,2-Dicloroetan	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	< 0,2 ^(a)	30
40	Hàm lượng 1,2-Dicloroeten	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	< 0,2 ^(a)	50
41	Hàm lượng Cacbonetetraclorea	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	< 0,2 ^(a)	2
42	Hàm lượng Diclorometan	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	< 0,2 ^(a)	20
43	Hàm lượng Tetracloroeten	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	< 0,2 ^(a)	40
44	Hàm lượng Tricloroeten	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	< 0,2 ^(a)	20
45	Hàm lượng Vinyl clorua	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	< 0,2 ^(a)	0,3
b. Hydrocacbua thơm					
46	Hàm lượng Benzen	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	< 0,2 ^(a)	10
47	Hàm lượng Etylbenzen	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	< 0,2 ^(a)	300
48	Hàm lượng Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	SMEWW 5530B&C:2023	< 1,0 ^(a)	1
49	Hàm lượng Styren	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	< 0,2 ^(a)	20
50	Hàm lượng Toluen	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	< 0,2 ^(a)	700
51	Hàm lượng Xylen	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	< 0,2 ^(a)	500
c. Nhóm Benzen clo hóa					
52	Hàm lượng 1,2 - Diclorobenzen	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	< 0,2 ^(a)	1.000
53	Hàm lượng Monoclorobenzen	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	< 0,2 ^(a)	300
54	Hàm lượng Triclorobenzen	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	< 0,2 ^(a)	20

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and client are reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

Số: 821006/TP/051006/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Ngày: 20/6/2024
 Trang: 4/5

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(*) Mức giới hạn
<i>d. Nhóm chất hữu cơ phức tạp</i>					
55	(**) Hàm lượng Acrylamide	mg/L	CASE.CT.0183 (2021)	KPH (MDL = 0,0001)	0,5
56	Hàm lượng Epichlorhydrin	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	< 0,2 ^(a)	0,4
57	Hàm lượng Hexachloro butadien	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	< 0,2 ^(a)	0,6
<i>Thông số hóa chất bảo vệ thực vật</i>					
58	Hàm lượng 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.1	< 0,6 ^(a)	1
59	Hàm lượng 1,2 – Dicloropropan ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.1	< 3,0 ^(a)	40
60	Hàm lượng 1,3 – Dichloropropen ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.1	< 3,0 ^(a)	20
61	Hàm lượng 2,4-D ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	< 0,04 ^(a)	30
62	Hàm lượng 2,4 – DB ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	< 0,04 ^(a)	90
63	Hàm lượng Alachlor ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	< 0,04 ^(a)	20
64	Hàm lượng Aldicarb ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	< 0,04 ^(a)	10
65	Hàm lượng Atrazine ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	< 0,04 ^(a)	100
66	Hàm lượng Carbofuran ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	< 0,04 ^(a)	5
67	Hàm lượng Chlorpyrifos ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.2	< 3,0 ^(a)	30
68	Hàm lượng Clodane ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.3	< 0,06 ^(a)	0,2
69	Hàm lượng Clorotoluron ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	< 0,04 ^(a)	30
70	Hàm lượng Cyanazine ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	< 0,04 ^(a)	0,6
71	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.3	< 0,6 ^(a)	1
72	Hàm lượng Dichloprop ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	< 0,04 ^(a)	100
73	Hàm lượng Fenoprop ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	< 0,04 ^(a)	9
74	Hàm lượng Hydroxyatrazine ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	< 0,04 ^(a)	200
75	Hàm lượng Isoproturon ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	< 0,04 ^(a)	9

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and client are reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

Số: 821006/TP/051006/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Ngày: 20/6/2024
 Trang: 5/5

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(*) Mức giới hạn
76	Hàm lượng MCPA ^(ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	< 0,04 ^(a)	2
77	Hàm lượng Mecoprop ^(ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.1	< 0,04 ^(a)	10
78	Hàm lượng Methoxychlor ^(ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.3	< 0,6 ^(a)	20
79	Hàm lượng Molinate ^(ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	< 0,04 ^(a)	6
80	Hàm lượng Pendimetalin ^(ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	< 0,04 ^(a)	20
81	Hàm lượng Permethrin ^(ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-1	< 0,6 ^(a)	20
82	Hàm lượng Propanil ^(ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	< 0,04 ^(a)	20
83	Hàm lượng Simazine ^(ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	< 0,04 ^(a)	2
84	Hàm lượng Trifuralin ^(ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	< 0,04 ^(a)	20
Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ					
85	Hàm lượng 2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	US EPA Method 8270D	< 0,05 ^(a)	200
86	Hàm lượng Bromat ^(ISO)	mg/L	TCVN 9243:2012	< 0,006 ^(a)	0,01
87	Hàm lượng Bromodichloromethane	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	< 0,2 ^(a)	60
88	Hàm lượng Bromoform	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	< 0,2 ^(a)	100
89	Hàm lượng Chloroform	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	< 0,2 ^(a)	300
90	Hàm lượng Dibromoacetonitrile ^(ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-2	< 3,0 ^(a)	70
91	Hàm lượng Dibromochloromethane	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	< 0,2 ^(a)	100
92	Hàm lượng Dichloroacetonitrile ^(ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-2	< 3,0 ^(a)	20
93	Hàm lượng Dichloroacetic acid	µg/L	HD 15-SK-1.20.8	< 2,0 ^(a)	50
94	Hàm lượng Formaldehyde	µg/L	HD 15-SK-1.20.7 (US EPA method 556.1)	< 300 ^(a)	900
95	Hàm lượng Monocloramine ^(ISO)	µg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2017	< 6,00 ^(a)	3.000
96	Hàm lượng Monochloroacetic acid	µg/L	HD 15-SK-1.20.8	< 2,0 ^(a)	20
97	Hàm lượng Trichloroacetic acid	µg/L	HD 15-SK-1.20.8	< 2,0 ^(a)	200
98	Hàm lượng Trichloroacetonitrile ^(ISO)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-2	< 0,6 ^(a)	1
Thông số nhiễm xạ					
99	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (α) ^(ISO)	Bq/L	TCVN 8879:2011	< 0,072 ^(a)	0,1
100	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (β) ^(ISO)	Bq/L	TCVN 8879:2011	< 0,081 ^(a)	1,0

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.

3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.

Số: 831006/TP/051006/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Ngày: 20/6/2024
Trang: 1/5

- Tên mẫu và ký hiệu : Nước sạch cuối nguồn: Nhà máy nước Hưng Phú - Số 211, kênh Ngã Bát, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ
- Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 4,2 lít)
- Ngày nhận mẫu : 10/6/2024
- Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong can nhựa và chai thủy tinh
- Ngày thử nghiệm : Từ 10/6/2024 đến 18/6/2024
- Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
Số 2A đường Nguyễn Trãi, P. Tân An, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
- Lưu mẫu : Không ☒ Có ☐ Đến ngày:
- Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Không
- Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(*) Mức giới hạn
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliform (iso)	CFU/100mL	ISO 9308 -1: 2014	0	< 3
2	Escherichia coli (iso)	CFU/100mL	ISO 9308 -1: 2014	0	< 1
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Hàm lượng Asen (As) (iso)	µg/L	US.EPA.Method 200.8	< 3,00 ^(a)	10
4	Hàm lượng Clo dư (iso)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2017	< 0,35 ^(a)	Trong khoảng 0,2 - 1,0
5	Độ đục (iso)	NTU	SMEWW 2130B:2017	< 0,70 ^(a)	2
6	Màu sắc (iso)	TCU	SMEWW 2120C:2017	< 12 ^(a)	15
7	Mùi (iso)	-	HD 15-TP-1.36.42	Không phát hiện mùi lạ	Không có mùi lạ
8	Vị (iso)	-	HD 15-TP-1.36.41	Không phát hiện vị lạ	Không có vị lạ
9	pH (iso)	-	SMEWW 4500-H+.B:2017	6,66 (tại 27,1°C)	Trong khoảng 6,0 - 8,5

Ghi chú: - (*) QCVN 01-1:2018/BYT – Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (theo yêu cầu khách hàng); - (iso): chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025; - ^(a) là giới hạn định lượng của phương pháp thử; - KPH: không phát hiện; - MDL: giới hạn phát hiện; - (**) chỉ tiêu do nhà thầu phụ thử nghiệm; - Xem tiếp KQTN trang 2/5; 3/5; 4/5; 5/5.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH



VILAS 086

Phạm Văn Tú

GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Khánh Ngọc

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

Số: 831006/TP/051006/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 20/6/2024
 Trang: 2/5

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(*) Mức giới hạn
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
10	<i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2017	0	< 1
11	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> (ISO)	CFU/100mL	ISO 16266:2006	0	< 1
Thông số vô cơ					
12	Hàm lượng Amoni (NH ₃ và NH ₄ tính theo N) (ISO)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .F:2017	< 0,30 ^(a)	0,3
13	Hàm lượng Antimon (Sb) (ISO)	µg/L	US.EPA.Method 200.8	< 1,20 ^(a)	20
14	Hàm lượng Bari (Ba) (ISO)	mg/L	US.EPA Method 200.8	< 0,03 ^(a)	0,7
15	Hàm lượng Bo (B)	mg/L	US.EPA Method 200.7	< 0,12 ^(a)	0,3
16	Hàm lượng Cadimi (Cd) (ISO)	µg/L	US EPA Method 200.8	< 1,50 ^(a)	3
17	Hàm lượng Chì (Pb) (ISO)	mg/L	US.EPA Method 200.8	< 0,003 ^(a)	0,01
18	Chỉ số Permanganat (ISO)	mg/L	TCVN 6186:1996	< 2,00 ^(a)	2
19	Hàm lượng Clorua (ISO)	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2017	57,43	250
20	Hàm lượng Crom tổng (Cr) (ISO)	mg/L	US.EPA Method 200.8	< 0,01 ^(a)	0,05
21	Hàm lượng Đồng (Cu) (ISO)	mg/L	US.EPA Method 200.8	< 0,03 ^(a)	1
22	Độ cứng (ISO)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2017	114,00	300
23	Hàm lượng Florua (F ⁻) (ISO)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	< 0,30 ^(a)	1,5
24	Hàm lượng Kẽm (Zn) (ISO)	mg/L	US EPA Method 200.8	< 0,03 ^(a)	2
25	Hàm lượng Mangan (Mn) (ISO)	mg/L	US EPA Method 200.8	< 0,03 ^(a)	0,1
26	Hàm lượng Natri (Na) (ISO)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	14,26	200
27	Hàm lượng Nhôm (Al) (ISO)	mg/L	US EPA Method 200.8	< 0,03 ^(a)	0,2
28	Hàm lượng Niken (Ni) (ISO)	mg/L	US.EPA Method 200.8	< 0,009 ^(a)	0,07
29	Hàm lượng Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N) (ISO)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,36	2
30	Hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N) (ISO)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2017	< 0,01 ^(a)	0,05
31	Hàm lượng Sắt (Fe) (ISO)	mg/L	US EPA Method 200.8	< 0,05 ^(a)	0,3
32	Hàm lượng Selen (Se) (ISO)	mg/L	US.EPA Method 200.8	< 0,006 ^(a)	0,01

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and client are reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



ISO/IEC 17025

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số: 831006/TP/051006/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 20/6/2024
Trang: 3/5

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(*) Mức giới hạn
33	Hàm lượng Sulfat (SO_4^{2-}) ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500- SO_4^{2-} .E:2017	17,47	250
34	Hàm lượng Sunfua ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500- S^{2-} .F:2017	< 0,045 ^(a)	0,05
35	Hàm lượng Thủy Ngân (Hg) ^(iso)	µg/L	US EPA Method 200.8	< 0,60 ^(a)	1
36	Hàm lượng chất rắn hòa tan (TDS) ^(iso)	mg/L	SMEWW 2540C:2017	220	1.000
37	Hàm lượng Cianua (CN^-) ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500- CN^- .C&E:2017	< 0,007 ^(a)	0,05
Thông số hữu cơ					
a. Nhóm Alkan clo hóa					
38	Hàm lượng 1,1,1-Trichloroethane	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	< 0,2 ^(a)	2.000
39	Hàm lượng 1,2-Dicloroetan	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	< 0,2 ^(a)	30
40	Hàm lượng 1,2-Dicloroeten	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	< 0,2 ^(a)	50
41	Hàm lượng Cacbonetetraclorea	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	< 0,2 ^(a)	2
42	Hàm lượng Diclorometan	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	< 0,2 ^(a)	20
43	Hàm lượng Tetracloroeten	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	< 0,2 ^(a)	40
44	Hàm lượng Tricloroeten	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	< 0,2 ^(a)	20
45	Hàm lượng Vinyl clorua	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	< 0,2 ^(a)	0,3
b. Hydrocacbua thơm					
46	Hàm lượng Benzen	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	< 0,2 ^(a)	10
47	Hàm lượng Etylbenzen	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	< 0,2 ^(a)	300
48	Hàm lượng Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	SMEWW 5530B&C:2023	< 1,0 ^(a)	1
49	Hàm lượng Styren	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	< 0,2 ^(a)	20
50	Hàm lượng Toluen	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	< 0,2 ^(a)	700
51	Hàm lượng Xylen	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	< 0,2 ^(a)	500
c. Nhóm Benzen clo hóa					
52	Hàm lượng 1,2 - Diclorobenzen	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	< 0,2 ^(a)	1.000
53	Hàm lượng Monoclorobenzen	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	< 0,2 ^(a)	300
54	Hàm lượng Triclorobenzen	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	< 0,2 ^(a)	20

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.

3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.

Số: 831006/TP/051006/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Ngày: 20/6/2024
 Trang: 4/5

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(*) Mức giới hạn
<i>d. Nhóm chất hữu cơ phức tạp</i>					
55	(**) Hàm lượng Acrylamide	mg/L	CASE.CT.0183 (2021)	KPH (MDL = 0,0001)	0,5
56	Hàm lượng Epichlorhydrin	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	< 0,2 ^(a)	0,4
57	Hàm lượng Hexachloro butadien	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	< 0,2 ^(a)	0,6
<i>Thông số hóa chất bảo vệ thực vật</i>					
58	Hàm lượng 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropan ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.1	< 0,6 ^(a)	1
59	Hàm lượng 1,2 - Dichloropropan ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.1	< 3,0 ^(a)	40
60	Hàm lượng 1,3 - Dichloropropen ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.1	< 3,0 ^(a)	20
61	Hàm lượng 2,4-D ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	< 0,04 ^(a)	30
62	Hàm lượng 2,4 - DB ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	< 0,04 ^(a)	90
63	Hàm lượng Alachlor ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	< 0,04 ^(a)	20
64	Hàm lượng Aldicarb ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	< 0,04 ^(a)	10
65	Hàm lượng Atrazine ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	< 0,04 ^(a)	100
66	Hàm lượng Carbofuran ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	< 0,04 ^(a)	5
67	Hàm lượng Chlorpyrifos ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.2	< 3,0 ^(a)	30
68	Hàm lượng Clodane ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.3	< 0,06 ^(a)	0,2
69	Hàm lượng Clorotoluron ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	< 0,04 ^(a)	30
70	Hàm lượng Cyanazine ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	< 0,04 ^(a)	0,6
71	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.3	< 0,6 ^(a)	1
72	Hàm lượng Dichloroprop ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	< 0,04 ^(a)	100
73	Hàm lượng Fenoprop ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	< 0,04 ^(a)	9
74	Hàm lượng Hydroxyatrazine ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	< 0,04 ^(a)	200
75	Hàm lượng Isoproturon ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	< 0,04 ^(a)	9

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and client are reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

Số: 831006/TP/051006/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 20/6/2024
 Trang: 5/5

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(*) Mức giới hạn
76	Hàm lượng MCPA ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	< 0,04 ^(a)	2
77	Hàm lượng Mecoprop ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.1	< 0,04 ^(a)	10
78	Hàm lượng Methoxychlor ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.3	< 0,6 ^(a)	20
79	Hàm lượng Molinate ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	< 0,04 ^(a)	6
80	Hàm lượng Pendimetalin ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	< 0,04 ^(a)	20
81	Hàm lượng Permethrin ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-1	< 0,6 ^(a)	20
82	Hàm lượng Propanil ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	< 0,04 ^(a)	20
83	Hàm lượng Simazine ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	< 0,04 ^(a)	2
84	Hàm lượng Trifuralin ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	< 0,04 ^(a)	20
Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ					
85	Hàm lượng 2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	US EPA Method 8270D	< 0,05 ^(a)	200
86	Hàm lượng Bromat ^(iso)	mg/L	TCVN 9243:2012	< 0,006 ^(a)	0,01
87	Hàm lượng Bromodichloromethane	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	< 0,2 ^(a)	60
88	Hàm lượng Bromoform	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	< 0,2 ^(a)	100
89	Hàm lượng Chloroform	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	< 0,2 ^(a)	300
90	Hàm lượng Dibromoacetonitrile ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-2	< 3,0 ^(a)	70
91	Hàm lượng Dibromochloromethane	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	< 0,2 ^(a)	100
92	Hàm lượng Dichloroacetonitrile ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-2	< 3,0 ^(a)	20
93	Hàm lượng Dichloroacetic acid	µg/L	HD 15-SK-1.20.8	< 2,0 ^(a)	50
94	Hàm lượng Formaldehyde	µg/L	HD 15-SK-1.20.7 (US EPA method 556.1)	< 300 ^(a)	900
95	Hàm lượng Monocloramine ^(iso)	µg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2017	< 6,00 ^(a)	3.000
96	Hàm lượng Monochloroacetic acid	µg/L	HD 15-SK-1.20.8	< 2,0 ^(a)	20
97	Hàm lượng Trichloroacetic acid	µg/L	HD 15-SK-1.20.8	< 2,0 ^(a)	200
98	Hàm lượng Trichloroacetonitrile ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-2	< 0,6 ^(a)	1
Thông số nhiễm xạ					
99	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (α) ^(iso)	Bq/L	TCVN 8879:2011	< 0,072 ^(a)	0,1
100	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (β) ^(iso)	Bq/L	TCVN 8879:2011	< 0,081 ^(a)	1,0

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and client are reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.